

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 4100259236, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Thảo	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên	
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên	
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên	
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên	
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2018)
Ông Trần Hữu Đức	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2018)
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Thức Hùng	Trưởng Ban	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2018)
Ông Trương Công Hoàng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2018)
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2018)

Tại Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty Cổ phần Phú Tài đã thông qua việc thay đổi mô hình tổ chức quản lý và hoạt động của Công ty sang mô hình không có Ban kiểm soát, bầu bổ sung, thay đổi thành viên Hội đồng Quản trị độc lập và thành lập Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị. Tại Quyết định số 87/QĐ-HĐQT ngày 26/06/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài đã thông qua quyết định thành lập Ban kiểm toán nội bộ như sau:

Ông Bùi Thức Hùng	Trưởng Ban	(Bổ nhiệm ngày 26/06/2018)
Ông Trương Công Hoàng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/06/2018)
Bà Đặng Thị Tú Oanh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/06/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 28 tháng 08 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN THẢO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.494.284.866.513	1.229.884.754.316
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	40.275.064.089	34.310.836.719
111	1. Tiền		40.275.064.089	34.310.836.719
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	177.811.796.287	46.298.438.162
121	1. Chứng khoán kinh doanh		12.061.200.000	12.061.200.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		165.750.596.287	34.237.238.162
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		696.526.701.527	609.946.145.429
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	366.498.648.960	349.863.901.134
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	53.665.524.467	59.537.658.777
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	272.439.625.531	198.845.868.907
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	8.195.139.800	6.270.494.754
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.761.357.110)	(5.060.898.022)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		489.119.879	489.119.879
140	IV. Hàng tồn kho	10	530.163.686.049	497.495.640.613
141	1. Hàng tồn kho		530.163.686.049	497.495.640.613
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		49.507.618.561	41.833.693.393
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	18.435.791.258	12.897.255.970
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		31.071.827.303	28.936.437.423

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.146.698.578.912	1.051.519.407.427
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.133.036.197	4.847.597.803
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	5.133.036.197	4.847.597.803
220	II. Tài sản cố định		733.506.413.080	685.781.965.666
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	719.563.188.881	670.973.135.465
222	- Nguyên giá		1.167.884.163.588	1.066.590.535.650
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(448.320.974.707)	(395.617.400.185)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	13.943.224.199	14.808.830.201
228	- Nguyên giá		22.508.889.373	22.508.889.373
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.565.665.174)	(7.700.059.172)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		35.587.037.364	48.770.508.128
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	35.587.037.364	48.770.508.128
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	302.778.285.142	243.157.475.243
251	1. Đầu tư vào công ty con		303.157.475.243	243.157.475.243
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(379.190.101)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		69.693.807.129	68.961.860.587
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	68.986.573.320	68.468.381.850
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	707.233.809	493.478.737
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.640.983.445.425	2.281.404.161.743

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.297.706.929.183	1.261.513.963.443
310	I. Nợ ngắn hạn		1.211.758.445.880	1.167.113.217.344
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	158.996.429.012	181.138.149.473
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	6.451.109.011	10.119.413.321
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	26.772.145.265	14.512.148.718
314	4. Phải trả người lao động		22.305.068.610	20.182.744.541
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	13.657.806.467	14.571.734.034
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	2.025.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	38.337.514.688	4.400.908.553
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	896.133.792.151	869.045.714.257
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	13.098.290.185	11.299.198.123
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		36.006.290.491	41.841.181.324
330	II. Nợ dài hạn		85.948.483.303	94.400.746.099
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	3.761.424.339	279.526.534
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	78.790.395.060	91.795.356.023
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	3.396.663.904	2.325.863.542
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.343.276.516.242	1.019.890.198.300
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.343.276.516.242	1.019.890.198.300
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		485.994.410.000	259.201.940.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		485.994.410.000	259.201.940.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		161.624.725.852	(194.624.148)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		550.322.839.678	437.615.583.082
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		145.334.540.712	323.267.299.366
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		145.334.540.712	323.267.299.366
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.640.983.445.425	2.281.404.161.743

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN THẢO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.159.722.544.008	1.012.178.823.089
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.159.722.544.008	1.012.178.823.089
11	3. Giá vốn hàng bán	25	877.664.919.785	782.682.312.645
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		282.057.624.223	229.496.510.444
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	16.340.631.281	11.039.722.660
22	6. Chi phí tài chính	27	26.569.654.109	13.216.008.773
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		24.072.969.257	14.472.249.212
25	7. Chi phí bán hàng	28	54.355.741.954	63.297.811.684
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	45.330.066.606	18.823.223.682
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		172.142.792.835	145.199.188.965
31	10. Thu nhập khác	30	722.555.369	2.960.854.448
32	11. Chi phí khác	31	2.573.798.879	2.290.153.859
40	12. Lợi nhuận khác		(1.851.243.510)	670.700.589
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		170.291.549.325	145.869.889.554
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	25.170.763.685	20.984.363.028
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	(213.755.072)	(46.322.510)
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		145.334.540.712	124.931.849.036

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN THẢO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		170.291.549.325	145.869.889.554
	2. Điều chỉnh cho các khoản		69.784.577.798	56.033.537.502
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		58.203.944.411	54.691.381.404
03	- Các khoản dự phòng		2.949.541.613	(2.575.356.323)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(573.153.314)	24.855.158
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.868.724.169)	(10.579.591.949)
06	- Chi phí lãi vay		24.072.969.257	14.472.249.212
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		240.076.127.123	201.903.427.056
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(17.709.286.108)	(41.521.961.899)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(32.668.045.436)	7.424.872.479
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.344.331.425	(42.445.299.559)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.962.225.470)	(6.523.593.060)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23.716.631.795)	(14.519.507.403)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.219.762.782)	(29.420.318.826)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	33.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.998.255.603)	(19.659.025.606)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		130.146.251.354	55.271.593.181
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(119.954.052.596)	(146.419.581.560)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.237.296.934	2.338.849.999
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(622.505.190.547)	(363.857.987.042)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		417.398.075.798	351.108.740.211
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(60.000.000.000)	(11.861.169.352)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.976.663.496	7.523.065.253
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(364.847.206.915)	(161.168.082.491)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2018	năm 2017
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		226.614.890.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.200.267.548.800	1.035.436.201.609
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.186.184.431.869)	(899.613.130.938)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(32.824.000)	(21.496.207.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		240.665.182.931	114.326.863.171
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.964.227.370	8.430.373.861
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		34.310.836.719	22.908.328.513
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	40.275.064.089	31.338.702.374

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 28 tháng 08 năm 2018
Tổng Giám đốc



LÊ VĂN THẢO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 4100259236, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VND; Tương đương 48.599.441 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đăk Nông Xí Nghiệp 380 Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông Thành phố Quy Nhơn Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai ^[1]	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định Thành phố Hồ Chí Minh Huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Khai thác, chế biến đá Kinh doanh các sản phẩm gỗ Khai thác, chế biến đá
Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Khai thác, chế biến đá Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Hưng Yên	Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

<u>Tên Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân, Khánh Hòa ^[2]	Huyện Diên Tân, Tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá

Trong đó:

^[1] Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai đã làm thủ tục đóng mã số thuế trong kỳ.

^[2] Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân, Khánh Hòa hoàn thành và đi vào hoạt động từ tháng 01/2018.

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư: Số 47221001231 ngày 05/05/2015 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai, Số 0421432406 ngày 25/04/2016 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định và Số 4766305247 ngày 29/08/2016 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hưng Yên, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai, Bình Định và Hưng Yên. Năm 2016, là năm đầu tiên Nhà máy chế biến đá ốp lát tại Tỉnh Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2017 là năm đầu tiên nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Hưng Yên và tỉnh Bình Định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.109.444.431	2.469.244.406
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.165.619.658	31.841.592.313
	40.275.064.089	34.310.836.719

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^[1]	165.750.596.287	165.750.596.287	34.237.238.162	34.237.238.162
	165.750.596.287	165.750.596.287	34.237.238.162	34.237.238.162

^[1] Tại ngày 30/06/2018, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với tổng giá trị 165.750.596.287 VND được gửi tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Bình Định với lãi suất 8,0% đến 8,5%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu:	12.061.200.000	20.319.600.000	-	12.061.200.000	26.367.100.000	-
- Tổng Công ty MBLand ^[1]	450.000.000	-	-	450.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định ^[2] (DBD)	11.611.200.000	20.319.600.000	-	11.611.200.000	26.367.100.000	-
	12.061.200.000	20.319.600.000	-	12.061.200.000	26.367.100.000	-

^[1] Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

^[2] Giá trị hợp lý của cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Mã: DBD) thời điểm 01/01/2018 được Công ty xác định theo giá đóng cửa của phiên giao dịch ngày 29/12/2017 trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM và tại thời điểm 30/06/2018 được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 29/06/2018 trên sàn giao dịch chứng khoán HOSE.

c) Đầu tư vào Công ty con

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên ^[1]	9.620.700.000	-	9.620.700.000	-
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt ^[2]	10.700.000.000	-	10.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đá Universal ^[3]	6.000.000.000	(379.190.101)	6.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vina G7 ^[4]	41.877.750.000	-	41.877.750.000	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định ^[5]	25.309.025.243	-	25.309.025.243	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng ^[5]	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai ^[6]	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
- Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH ^[7]	34.650.000.000	-	34.650.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài ^[8]	60.000.000.000	-	-	-
	303.157.475.243	(379.190.101)	243.157.475.243	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

^[1] Trong năm 2007, thực hiện theo Quyết định số 76/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2007 và Quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 14/06/2007 của Hội đồng quản trị, Công ty đã thực hiện đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên với số tiền 9.620.000.000 VND (tương đương với 32.069 cổ phần), chiếm 51,91% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Từ năm 2009 đến nay, Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên đã lần lượt thực hiện tăng vốn điều lệ thông qua hình thức phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu và người lao động. Đến thời điểm 30/06/2018, Công ty đang nắm giữ 1.038.467 cổ phần, chiếm 50,65% vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên.

^[2] Theo Quyết định số 80/QĐ- HĐQT ngày 04/05/2017 của Hội đồng quản trị, Công ty đã quyết định tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt từ 3.700.000.000 VND lên 10.700.000.000 VND. Tại thời điểm 31/05/2017, công ty đã thực hiện góp thêm bằng tiền mặt theo quyết định tăng vốn trên.

^[3] Theo Quyết định số 41/QĐ-HĐQT ngày 03/07/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty, tổng số vốn góp dự kiến của các bên vào Công ty Cổ phần Đá Universal là 50.000.000.000 VND, trong đó Công ty Phú Tài dự kiến góp 60%. Đến thời điểm 30/06/2018, các bên đã góp vốn với tổng số tiền là 10.000.000.000 VND, trong đó Công ty Phú Tài góp 6.000.000.000 VND (chiếm 60% vốn thực góp). Đến thời điểm hiện tại, các bên chưa có thỏa thuận về tiến độ góp vốn tiếp theo.

^[4] Thực hiện Quyết định số 06/QĐ-HĐQT ngày 27/01/2016 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại 75% phần vốn tại Công ty Cổ phần Vina G7. Đến thời điểm 30/06/2018, Công ty đang nắm giữ 4.725.000 cổ phần, chiếm 75% vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Vina G7.

^[5] Thực hiện theo quyết định số 106/QĐ-HĐQT và số 109/QĐ-HĐQT ngày 22/12/2016 của Hội đồng quản trị Công ty về việc thành lập Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định và Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng chuyển đổi tư cách pháp nhân từ Chi nhánh Toyota Quy Nhơn và Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng với số vốn điều lệ tương ứng là 40.000.000.000 VND và 70.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty đã hoàn thành thủ tục đăng ký và xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 02 công ty này vào ngày 23/12/2016 và 30/12/2016. Ngày 01/01/2017, Công ty đã tiến hành việc góp vốn và hoàn tất các thủ tục bàn giao toàn bộ tài sản, nợ phải trả từ 02 chi nhánh cũ sang 02 Công ty mới.

^[6] Theo quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 31/01/2017 của Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định chấm dứt hoạt động Chi nhánh Công ty Cổ phần Phú Tài tại Đồng Nai kể từ ngày 30/04/2017. Đồng thời, theo quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 23/02/2017 của Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định thành lập Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai với số vốn điều lệ là 45.000.000.000 VND. Công ty đã làm các thủ tục bàn giao tài sản của Chi nhánh Công ty Cổ phần Phú Tài tại Đồng Nai sang Công ty TNHH MTV Phú Tài vào ngày 01/05/2017.

^[7] Thực hiện Quyết định số 78/QĐ-HĐQT ngày 02/05/2017 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại 70% phần vốn tại Công ty Sản xuất Đá Granit - TNHH với tổng giá trị là 34.650.000.000 VND.

^[8] Thực hiện Quyết định số 56/QĐ-HĐQT ngày 20/04/2018 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã hoàn tất các thủ tục thành lập Công ty TNHH MTV bất động sản Phú Tài với vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Đến thời điểm 30/06/2018, Công ty đã góp 60.000.000.000 VND (tương ứng với 60% vốn điều lệ).

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Khu Công nghiệp An Phú-Tuy Hòa- Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100,00%	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty Cổ phần Đá Universal	120/2 Trần Huy Liệu, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty Cổ phần Vina G7	Cụm Công nghiệp Tam Phước 1 - Biên Hòa - Đồng Nai	75,00%	75,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	278A Nguyễn Thị Định, TP Quy Nhơn, Bình Định	100,00%	100,00%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	69-71 Duy Tân, TP Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	KCN Tam Phước - Biên Hòa - Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	Số 10 Đường Tân Lập 1, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	70,00%	70,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	278 Nguyễn Thị Định, TP Quy Nhơn, Bình Định	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ: Xem Thuyết minh 39.

5. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Vận Tài Thế Anh	14.901.075.394	-	8.746.150.405	-
- Anavil	-	-	7.459.382.182	-
- Công ty TNHH Thanh Hòa	22.377.806.638	-	14.181.419.493	-
- Granitas Granit	-	-	3.078.888.268	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Kỹ nghệ Đá hoa cương Vietstone	6.297.439.873	-	2.354.795.836	-
- Chi Nhánh Công Ty TNHH MTV Hoàng Gia Cần Thơ	4.398.481.301	-	-	-
- Công ty TNHH Bá Sanh Đường	10.045.894.960	-	-	-
- Carrefour Imports SAS	3.231.956.534	-	29.374.535.816	-
- Castorama	24.307.455.324	-	32.454.296.133	-
- Công ty TNHH Ánh Kim	10.745.554.606	-	7.565.183.815	-
- Sra Dis Tic Ltd Sti	9.035.530.746	-	7.440.178.798	-
- B and Q PLC	16.836.647.632	-	10.511.214.006	-
- Yaraghi LLC	12.600.175.570	-	16.802.006.468	-
- Noble House Home Furnishings LLC	18.155.559.779	-	-	-
- Pacific Trends Far East PTE.LTD	10.043.201.575	-	4.702.746.571	-
- Công ty Cổ phần Đá Granite & Marble Tự Nhiên Thiên Sơn	8.518.880.610	-	-	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Gỗ Vinh Thái	68.749.687	-	9.136.025.961	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	16.983.299.767	-	19.483.299.767	-
- Công ty Cổ Phần Vina G7	10.854.990.107	-	8.614.406.584	-
- Công ty TNHH Hậu Nhân	6.037.768.685	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	161.058.180.172	(4.174.640.087)	167.959.371.031	(4.474.180.999)
	366.498.648.960	(4.174.640.087)	349.863.901.134	(4.474.180.999)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	13.317.957.403	-	12.296.094.527	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	586.717.023	(586.717.023)	586.717.023	(586.717.023)
- Muradir	4.293.367.346	-	2.683.082.879	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Nhã Lam	1.800.000.000	-	-	-
- Chamundi Natural Stones	9.303.427.290	-	4.506.584.224	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu gỗ Vinh Thái	11.000.000.000	-	-	-
- Sudima Internationalpte ltd	3.092.964.747	-	1.506.785.113	-
- Gement	-	-	4.259.255.000	-
- Jaf Globle	-	-	28.897.574.797	-
- Công ty TNHH Bách Việt	3.000.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	20.589.048.061	-	17.097.659.741	-
	53.665.524.467	(586.717.023)	59.537.658.777	(586.717.023)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu về cho vay chi tiết theo các đối tượng có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	-	-	1.600.763.216	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	9.153.963	-	14.629.153.963	-
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	34.388.417.066	-	22.491.351.728	-
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	30.930.000.000	-	27.030.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vina G7	11.889.431.741	-	-	-
- Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	142.440.537.761	-	123.094.600.000	-
- Công ty Cổ phần Đá Universal	13.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	30.000.000.000	-	-	-
- Nguyễn Thị Kiêm Oanh ^[1]	9.782.085.000	-	-	-
	272.439.625.531	-	198.845.868.907	-
b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan	272.439.625.531	-	198.845.868.907	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

^[1] Khoản vay vì mục đích cá nhân có thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	4.703.172.886	-	1.996.847.639	-
Phải thu khác	3.491.966.914	-	4.273.647.115	-
- <i>Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN</i>	228.573.071	-	394.786.801	-
- <i>Phải thu về lãi tiền gửi</i>	1.529.674.916	-	511.800.149	-
- <i>Phải thu về lãi cho vay</i>	837.698.732	-	3.113.512.736	-
- <i>Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm</i>	705.554.076	-	-	-
- <i>Phải thu các đối tượng khác</i>	190.466.119	-	253.547.429	-
	8.195.139.800	-	6.270.494.754	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.274.734.614	-	2.989.296.220	-
- <i>Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ^[1]</i>	3.214.734.614	-	2.939.296.220	-
- <i>Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng</i>	60.000.000	-	50.000.000	-
Phải thu khác	1.858.301.583	-	1.858.301.583	-
- <i>Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi nghiệp Thắng Lợi^[2]</i>	1.858.301.583	-	1.858.301.583	-
	5.133.036.197	-	4.847.597.803	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	837.698.732	-	3.420.379.496	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

^[1] Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

^[2] Công ty chưa hạch toán bù trừ tiền thuê đất phải nộp với tiền đền bù giải phóng mặt bằng kỳ này do chưa nhận được thông báo tiền thuê đất của năm 2018.

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Cattie Europa S.L	839.879.767	-	839.879.767	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	548.937.136	-	548.937.136	-
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.015.869	-	507.015.869	-
Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	586.717.023	-	586.717.023	-
Công ty TNHH Tần Cường	1.175.007.342	587.503.798	1.175.007.342	587.503.798
Công ty Đá Lâm Đồng	730.286.290	365.143.145	730.286.290	365.143.145
Các khoản phải thu khác	996.082.272	338.474.576	1.325.553.589	368.404.981
	6.052.478.629	1.291.121.519	6.381.949.946	1.321.051.924

Các khoản nợ phải thu nêu trên là các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán đã được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Giá trị có thể thu hồi nêu trên được đánh giá bằng chênh lệch giữa nợ gốc và dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập cho từng đối tượng. Trong kỳ, Công ty đã thu hồi được một phần các khoản nợ này và đang tiếp tục đơn đốc thu hồi đầy đủ các khoản nợ phải thu này trong thời gian tới.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.160.291.238	-	10.066.339.813	-
Nguyên liệu, vật liệu	261.775.468.084	-	252.264.580.463	-
Công cụ, dụng cụ	37.550.558	-	131.748.909	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	227.662.570.653	-	196.450.619.933	-
Thành phẩm	16.836.991.536	-	21.103.376.765	-
Hàng hoá	17.690.813.980	-	17.478.974.730	-
	530.163.686.049	-	497.495.640.613	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	1.074.539.930	581.141.661
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.776.442.264	3.361.781.637
- Chi phí tiền bảo hiểm	951.967.062	669.090.470
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	4.585.116.054	4.899.034.761
- Chi phí thuê đất	1.468.294.835	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.579.431.113	3.386.207.441
	18.435.791.258	12.897.255.970
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	4.157.911.226	716.902.581
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.124.828.371	5.212.004.319
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	2.564.247.598	3.403.312.968
- Chi phí chờ phân bổ khác	1.535.277.099	4.645.761.244
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên ^[1]	31.532.541.974	31.975.622.189
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, Tỉnh Bình Định ^[2]	17.232.004.762	17.392.674.946
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định ^[3]	6.839.762.290	5.122.103.603
	68.986.573.320	68.468.381.850

^[1] Đây là tiền thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với diện tích thuê là 21.062 m², thời gian thuê đến hết ngày 15/01/2054 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên.

^[2] Đây là 50% giá trị tiền thuê hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 91.375,5 m², thời gian thuê đến hết ngày 11/07/2057 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát.

^[3] Đây là giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 39.426,5 m², thời gian thuê là 41 năm từ năm 2017 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	419.626.012.170	501.340.446.471	144.077.818.443	1.546.258.566	1.066.590.535.650
- Mua trong kỳ	-	69.668.885.978	14.891.509.777	-	84.560.395.755
- Đầu tư XD CB hoàn thành	24.744.583.083	-	-	-	24.744.583.083
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.206.067.718)	(3.805.283.182)	-	(8.011.350.900)
Số dư cuối kỳ	444.370.595.253	566.803.264.731	155.164.045.038	1.546.258.566	1.167.884.163.588
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	113.081.029.505	215.341.544.127	65.648.567.987	1.546.258.566	395.617.400.185
- Khấu hao trong kỳ	20.165.780.445	27.048.143.173	9.433.111.780	-	56.647.035.398
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.290.981.458)	(1.652.479.418)	-	(3.943.460.876)
Số dư cuối kỳ	133.246.809.950	240.098.705.842	73.429.200.349	1.546.258.566	448.320.974.707
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	306.544.982.665	285.998.902.344	78.429.250.456	-	670.973.135.465
Tại ngày cuối kỳ	311.123.785.303	326.704.558.889	81.734.844.689	-	719.563.188.881

- Trong kỳ, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại XI nghiệp 380. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là: 984.924.635 VND;
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 238.667.362.663 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 172.710.302.461 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18.408.889.373	4.100.000.000	22.508.889.373
Số dư cuối kỳ	18.408.889.373	4.100.000.000	22.508.889.373
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.700.059.172	-	7.700.059.172
- Khấu hao trong kỳ	797.915.652	67.690.350	865.606.002
Số dư cuối kỳ	8.497.974.824	67.690.350	8.565.665.174
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.708.830.201	4.100.000.000	14.808.830.201
Tại ngày cuối kỳ	9.910.914.549	4.032.309.650	13.943.224.199

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	28.231.820.978	45.684.999.990
- Chi phí xây dựng mỏ đá Diên Tân	10.229.432.935	2.983.076.206
- Chi phí xây dựng mỏ đá Cát Nhơn	-	30.155.526
- Chi phí xây dựng mỏ đá Tân Dân	2.500.000.000	-
- Dự án nhà máy đá Diên Tân	3.667.446.155	-
- Dự án Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, Tỉnh Bình Định - Giai đoạn 2	-	26.197.336.003
- Dự án Nhà máy chế biến đá tại Xã Phước Mỹ, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	9.312.683.827	8.794.716.000
- Dự án xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy chế biến đá granite Khánh Hòa	-	6.599.716.255
- Các dự án khác	2.522.258.061	1.080.000.000
Mua sắm tài sản cố định	7.355.216.386	3.085.508.138
- Máy móc thiết bị ngành đá	5.320.561.471	3.085.508.138
- Máy móc thiết bị ngành gỗ	2.034.654.915	-
	35.587.037.364	48.770.508.128



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	13.374.172.030	13.374.172.030	15.822.969.495	15.822.969.495
- Công ty TNHH Sản xuất thương mại HK Bình Thạnh	1.457.389.650	1.457.389.650	3.017.853.120	3.017.853.120
- Công ty ECO	-	-	6.048.735.000	6.048.735.000
- Công ty TNHH Hoàng Giang	16.428.984.676	16.428.984.676	6.534.495.976	6.534.495.976
- Công ty TNHH Kinh doanh Xuất nhập khẩu Phước Long	4.557.385.481	4.557.385.481	2.240.329.727	2.240.329.727
- Lundhs Labrador A/S	-	-	8.517.222.457	8.517.222.457
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Quang Trung	-	-	6.823.928.031	6.823.928.031
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kim Hưng Thịnh	-	-	7.617.320.969	7.617.320.969
- Công ty TNHH Thành Danh	2.666.708.100	2.666.708.100	5.258.222.358	5.258.222.358
- Ông Huỳnh Bá Thắng	3.650.000.000	3.650.000.000	7.650.000.000	7.650.000.000
- Olam International	-	-	6.156.800.727	6.156.800.727
- Dimer Memer	6.045.045.174	6.045.045.174	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	110.816.743.901	110.816.743.901	105.450.271.613	105.450.271.613
	158.996.429.012	158.996.429.012	181.138.149.473	181.138.149.473
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	1.059.840.222	1.059.840.222	3.784.534.674	3.784.534.674

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.085.784.252	25.161.802.450	25.501.802.568	-	2.745.784.134
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.649.071.389	2.649.071.389	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.420.314.333	25.170.763.685	13.219.762.782	-	19.371.315.236
Thuế thu nhập cá nhân	-	225.790.885	873.236.249	773.731.054	-	325.296.080
Thuế tài nguyên	-	1.366.487.431	8.252.708.600	8.391.627.487	-	1.227.568.544
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	889.676.989	884.996.989	-	4.680.000
Các loại thuế khác	-	393.652.017	2.506.370.206	2.523.054.824	-	376.967.399
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.020.119.800	2.717.050.508	2.016.636.436	-	2.720.533.872
	-	14.512.148.718	68.220.680.076	55.960.683.529	-	26.772.145.265

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	841.049.714.257	841.049.714.257	1.200.267.548.800	1.159.883.470.906	881.433.792.151	881.433.792.151
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	27.996.000.000	27.996.000.000	2.000.000.000	15.296.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
	869.045.714.257	869.045.714.257	1.202.267.548.800	1.175.179.470.906	896.133.792.151	896.133.792.151
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	119.791.356.023	119.791.356.023	-	26.300.960.963	93.490.395.060	93.490.395.060
	119.791.356.023	119.791.356.023	-	26.300.960.963	93.490.395.060	93.490.395.060
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(27.996.000.000)	(27.996.000.000)	(2.000.000.000)	(15.296.000.000)	(14.700.000.000)	(14.700.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	91.795.356.023	91.795.356.023			78.790.395.060	78.790.395.060

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018		01/01/2018	
				Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
				Vay ngắn hạn			
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	Thế chấp ^[*]	247.997.905.900		190.578.214.193	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	USD	Thả nổi	Thế chấp ^[*]	3.093.150,82	71.127.003.106	5.723.557,03	130.125.069.077
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Thế chấp ^[*]		216.400.142.467		183.852.160.919
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	USD	Thả nổi	Thế chấp ^[*]	1.556.512,81	35.784.229.502	1.393.027,04	31.670.469.754
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	Thế chấp ^[*]		-		118.228.346.227
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Thế chấp ^[*]	3.461.809,46	79.618.155.771	1.765.032,85	40.207.448.323
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	Thế chấp ^[*]		24.600.000.000		19.840.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Thế chấp ^[*]	960.793,18	22.088.635.208	1.783.629,86	40.550.824.867
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Phú Tài	VND	Thả nổi	Thế chấp ^[*]		24.984.381.249		4.361.960.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Thế chấp ^[*]	2.625.749,17	60.379.102.164	1.149.234,17	26.133.585.026
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Thế chấp ^[*]		-		11.536.684.236
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	USD	Thả nổi	Thế chấp ^[*]		-	1.754.977,00	39.934.501.635
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi	Thế chấp ^[*]		80.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	VND	0%	Tín chấp		18.454.236.784		-
- Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng vay	Tín chấp		-		4.030.450.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018		01/01/2018	
				Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả							
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	Thế chấp ^[*]		-		8.796.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Thế chấp ^[*]	14.700.000.000		19.200.000.000	
					14.700.000.000		27.996.000.000
					896.133.792.151		869.045.714.257

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
					VND	VND
Vay dài hạn					93.490.395.060	119.791.356.023
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	2020	Thế chấp ^[*]	-	19.800.960.963
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	2023	Thế chấp ^[*]	93.490.395.060	99.990.395.060
					93.490.395.060	119.791.356.023
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(14.700.000.000)	(27.996.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					78.790.395.060	91.795.356.023

[*] Thế chấp: Các khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Analiz Naden	-	3.335.439.290
Công ty TNHH Thương mại Hậu Nhân	-	3.090.717.552
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Nam Ninh	1.694.300.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	4.756.809.011	3.693.256.479
	6.451.109.011	10.119.413.321

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	516.414.783	123.777.321
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	980.071.664	377.629.916
Trích trước chi phí tiền điện	612.176.578	680.880.896
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	5.541.053.708	4.176.992.604
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	2.180.063.073	1.142.932.101
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	200.012.587	314.369.238
Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa xuất hóa đơn	-	1.243.252.000
Trích trước chi phí xây dựng nhà máy Diên Tân	-	5.276.685.868
Trích trước tiền thuê đất	2.891.920.483	705.600.000
Chi phí phải trả khác	736.093.591	529.614.090
	13.657.806.467	14.571.734.034

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	963.122.437	1.205.708.195
Bảo hiểm xã hội	1.463.976.910	-
Bảo hiểm y tế	16.370.503	-
Bảo hiểm thất nghiệp	6.727.279	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.887.317.559	3.195.200.358
- Lãi vay cá nhân phải trả	-	36.300.000
- Công nợ phải trả Quân khu 5	122.000.000	122.000.000
- Các quỹ ủng hộ	451.063.577	509.203.577
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	33.696.729	33.775.629
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	383.633.869	251.342.822
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	32.431.094.000	64.170.000
- Phải trả cán bộ công nhân viên về tiền tạm ứng	1.371.839.580	455.849.632
- Tiền bảo hộ lao động	156.774.450	165.200.775
- Tiền đền bù bảo hiểm	-	827.955.470
- Phải trả, phải nộp khác	937.215.354	729.402.453
	38.337.514.688	4.400.908.553

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược	3.761.424.339	279.526.534
	3.761.424.339	279.526.534

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ^[1]	13.098.290.185	11.299.198.123
	13.098.290.185	11.299.198.123
b) Dài hạn		
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	3.396.663.904	2.325.863.542
	3.396.663.904	2.325.863.542

^[1] Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định. Do chưa có thông báo của Cục thuế tỉnh Bình Định nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	216.005.310.000	(194.624.148)	279.631.762.986	261.378.998.471	756.821.447.309
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	124.931.849.036	124.931.849.036
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(21.600.531.000)	(21.600.531.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	43.196.630.000	-	4.432.000	(43.201.062.000)	-
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	157.979.388.096	(157.979.388.096)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(38.598.017.375)	(38.598.017.375)
Số dư cuối kỳ trước tại 30/06/2017	259.201.940.000	(194.624.148)	437.615.583.082	124.931.849.036	821.554.747.970
Số dư đầu năm nay	259.201.940.000	(194.624.148)	437.615.583.082	323.267.299.366	1.019.890.198.300
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu ^[1]	51.835.540.000	129.588.850.000	-	-	181.424.390.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ^[1]	12.960.000.000	32.400.000.000	-	-	45.360.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	145.334.540.712	145.334.540.712
Trả cổ tức bằng tiền mặt ^[2]	-	-	-	(32.399.748.000)	(32.399.748.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu ^[2]	161.996.930.000	-	1.810.000	(161.998.740.000)	-
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	112.705.446.596	(112.705.446.596)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(16.163.364.770)	(16.163.364.770)
Chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu	-	(169.500.000)	-	-	(169.500.000)
Số dư cuối kỳ này tại 30/06/2018	485.994.410.000	161.624.725.852	550.322.839.678	145.334.540.712	1.343.276.516.242

^[1] Trong kỳ, thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/03/2017 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 và Nghị Quyết số 126/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/08/2017 của Đại Hội đồng cổ đông bất thường năm 2017, Công ty đã hoàn thành 02 đợt phát hành tăng vốn điều lệ như sau:

- Chào bán cho cổ đông hiện hữu 5.183.554 cổ phiếu với giá bán là 35.000 VND/cổ phiếu.
- Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động với số lượng là 1.296.000 cổ phiếu với giá bán là 35.000 VND/cổ phiếu.

^[2] Trong kỳ, Công ty cũng đã hoàn thành việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt theo chủ trương tại Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2018 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 với tỷ lệ chi trả cổ tức là 10%. Đồng thời, Công ty cũng đã hoàn thành việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết trên với số cổ phiếu đã được phân phối là 16.199.693 cổ phiếu, tổng giá trị cổ phần phát hành theo mệnh giá là 161.996.930.000 VND.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		323.267.299.366
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00%	16.163.364.770
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	34,86%	112.705.446.596
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	10,02%	32.399.748.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (tương ứng mỗi cổ phần nhận 6.000 VND)	50,11%	161.998.740.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Ông Lê Vỹ	56.124.580.000	11,55%	29.023.670.000	11,20%
Ông Lê Văn Thảo	35.063.330.000	7,21%	19.292.148.000	7,44%
Ông Nguyễn Sỹ Hòa	24.996.980.000	5,14%	13.735.572.000	5,30%
Ông Lê Văn Lộc	27.986.020.000	5,76%	14.195.304.000	5,48%
Các cổ đông khác	341.823.500.000	70,34%	182.955.246.000	70,58%
Cộng	485.994.410.000	100%	259.201.940.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	259.201.940.000	216.005.310.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	226.792.470.000	43.196.630.000
- Vốn góp cuối kỳ	485.994.410.000	259.201.940.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	64.170.000	17.918.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	194.398.488.000	64.801.593.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>194.398.488.000</i>	<i>64.801.593.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	162.031.564.000	64.697.269.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>162.031.564.000</i>	<i>64.697.269.500</i>
- Số dư cuối kỳ	32.431.094.000	122.241.500

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.599.441	25.920.194
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	48.599.441	25.920.194
- Cổ phiếu phổ thông	48.599.441	25.920.194
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.599.441	25.920.194
- Cổ phiếu phổ thông	48.599.441	25.920.194
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Công ty có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
USD	390.566,29	184.878,19
EUR	111,33	165,13

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2018	01/01/2018
	2.126.477.030	2.126.477.030

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.158.907.699.319	1.011.558.173.874
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	551.369.953.981	485.306.165.744
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	594.367.954.679	521.501.066.288
- Doanh thu bán hàng khác	13.169.790.659	4.750.941.842
Doanh thu cung cấp dịch vụ	814.844.689	620.649.215
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	547.068.163	333.342.865
- Doanh thu dịch vụ khác	267.776.526	287.306.350
	1.159.722.544.008	1.012.178.823.089
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	22.826.847.794	16.239.343.479

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	877.608.417.365	782.621.043.902
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đã	361.088.974.527	337.320.950.892
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	508.133.877.867	441.459.590.511
- Giá vốn bán hàng hóa khác	8.385.564.971	3.840.502.499
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	56.502.420	61.268.743
- Giá vốn dịch vụ khác	56.502.420	61.268.743
	877.664.919.785	782.682.312.645

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.319.922.759	4.974.879.974
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.398.801.500	3.364.797.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	704.302.950	1.853.110.459
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	573.153.314	6.724.201
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	344.450.758	840.210.526
	16.340.631.281	11.039.722.660

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.072.969.257	14.472.249.212
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.117.494.751	2.122.351.984
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	31.579.359
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	379.190.101	(3.410.171.782)
	26.569.654.109	13.216.008.773

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.806.542.566	29.563.910.608
Chi phí nhân công	3.089.102.028	125.863.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.328.572	24.328.572
Thuế, phí và lệ phí	9.288.737.221	6.059.692.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.493.599.073	25.652.632.071
Chi phí khác bằng tiền	2.653.432.494	1.871.384.672
	54.355.741.954	63.297.811.684

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	22.751.058.395	2.952.684.614
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.479.361.639	986.899.801
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.748.562.731	2.463.379.586
Thuế, phí và lệ phí	2.297.283.144	1.957.919.214
Hoàn nhập dự phòng	(299.540.912)	(187.051.663)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.978.969.792	5.619.361.748
Chi phí khác bằng tiền	7.374.371.817	5.030.030.382
	45.330.066.606	18.823.223.682

30. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	149.999.910	2.239.914.475
Thu từ bồi thường	-	216.161.156
Hoàn thuế nhập khẩu	-	113.541.396
Thu từ xử lý công nợ	110.142.613	43.867.511
Tiền hỗ trợ của khách hàng	327.905.854	189.458.546
Thu từ các dịch vụ khác	39.152.960	75.973.680
Thu nhập khác	95.354.032	81.937.684
	722.555.369	2.960.854.448

31. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	51.421.785	198.923.999
Các khoản bị phạt do vi phạm hợp đồng	2.457.442.465	2.002.427.131
Các khoản khác	64.934.629	88.802.729
	2.573.798.879	2.290.153.859

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	170.291.549.325	145.869.889.554
Trong đó:		
- Lợi nhuận được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế ^[1]	48.487.670.732	39.137.730.264
- Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi thuế	121.803.878.593	106.732.159.290
Các khoản điều chỉnh tăng	2.460.289.777	1.510.694.177
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.400.826.500)	(3.401.939.200)
Thu nhập chịu thuế TNDN	167.351.012.602	143.978.644.531
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	33.470.202.520	28.795.728.906
Thuế TNDN được miễn giảm	(8.281.046.835)	(7.827.546.053)
- Thuế TNDN được giảm tại Nhà máy chế biến đá Óp lát tại tỉnh Đồng Nai	(1.416.487.311)	(3.164.160.408)
- Thuế TNDN được miễn tại Nhà máy chế biến đá Óp lát tại tỉnh Bình Định	(4.028.322.090)	(3.861.095.051)
- Thuế TNDN được miễn tại Nhà máy chế biến đá Óp lát tại tỉnh Hưng Yên	(2.836.237.434)	(802.290.594)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.189.155.685	20.968.182.853
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	(18.392.000)	16.180.175
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	7.420.314.333	26.374.138.650
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(13.219.762.782)	(29.420.318.826)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	19.371.315.236	17.938.182.852

[1] Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế đối với Nhà máy chế biến đá óp lát tại tỉnh Đồng Nai, Bình Định và Hưng Yên như đã nêu tại Thuyết minh số 2.22.

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	707.233.809	493.478.737
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	707.233.809	493.478.737

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(707.233.809)	(443.786.515)
Chi phí thuế TNDN liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	493.478.737	397.464.005
	(213.755.072)	(46.322.510)

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	302.559.474.172	297.480.375.090
Chi phí nhân công	72.930.394.991	58.519.920.503
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.336.833.941	1.789.042.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.512.641.400	53.979.100.785
Thuế, phí và lệ phí	21.856.903.237	14.171.663.063
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(299.540.912)	(187.051.663)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.627.938.810	59.269.132.226
Chi phí khác bằng tiền	18.672.332.333	8.548.582.147
	550.196.977.972	493.570.765.145

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.275.064.089	-	34.310.836.719	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	379.826.824.957	(4.174.640.087)	360.981.993.691	(4.474.180.999)
Các khoản cho vay	438.190.221.818	-	233.083.107.069	-
Đầu tư ngắn hạn	11.611.200.000	-	11.611.200.000	-
	869.903.310.864	(4.174.640.087)	639.987.137.479	(4.474.180.999)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	974.924.187.211	960.841.070.280
Phải trả người bán, phải trả khác	201.095.368.039	185.818.584.560
Chi phí phải trả	13.657.806.467	14.571.734.034
	1.189.677.361.717	1.161.231.388.874

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Đầu tư ngắn hạn	11.611.200.000	-	-	11.611.200.000
Cộng	11.611.200.000	-	-	11.611.200.000
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư ngắn hạn	11.611.200.000	-	-	11.611.200.000
Cộng	11.611.200.000	-	-	11.611.200.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.275.064.089	-	-	40.275.064.089
Phải thu khách hàng, phải thu khác	370.519.148.673	5.133.036.197	-	375.652.184.870
Các khoản cho vay	438.190.221.818	-	-	438.190.221.818
Cộng	848.984.434.580	5.133.036.197	-	854.117.470.777
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.310.836.719	-	-	34.310.836.719
Phải thu khách hàng, phải thu khác	351.660.214.889	4.847.597.803	-	356.507.812.692
Các khoản cho vay	233.083.107.069	-	-	233.083.107.069
Cộng	619.054.158.677	4.847.597.803	-	623.901.756.480

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	896.133.792.151	78.790.395.060	-	974.924.187.211
Phải trả người bán, phải trả khác	197.333.943.700	3.761.424.339	-	201.095.368.039
Chi phí phải trả	13.657.806.467	-	-	13.657.806.467
	1.107.125.542.318	82.551.819.399	-	1.189.677.361.717
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	869.045.714.257	91.795.356.023	-	960.841.070.280
Phải trả người bán, phải trả khác	185.539.058.026	279.526.534	-	185.818.584.560
Chi phí phải trả	14.571.734.034	-	-	14.571.734.034
	1.069.156.506.317	92.074.882.557	-	1.161.231.388.874

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đã vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.200.267.548.800	1.035.436.201.609

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.186.184.431.869	899.613.130.938

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 02/07/2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 111/QĐ-HĐQT về việc thống nhất chủ trương nhận chuyển nhượng 100% vốn góp tương đương 10.000.000.000 VND tại Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên với giá trị nhận chuyển nhượng là 10.000.000.000 VND. Trụ sở chính tại xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên và hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã hoàn tất công việc chuyển nhượng vốn góp này.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

11
ÔN
NHỊ
G KI
AA
KIẾ

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và Dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	551.369.953.981	594.367.954.679	13.984.635.348	1.159.722.544.008	-	1.159.722.544.008
- Bán hàng nội địa	400.864.209.221	203.237.191.555	13.984.635.348	618.086.036.124	-	618.086.036.124
- Xuất khẩu	150.505.744.760	391.130.763.124	-	541.636.507.884	-	541.636.507.884
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	361.088.974.527	508.133.877.867	8.442.067.391	877.664.919.785	-	877.664.919.785
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	190.280.979.454	86.234.076.812	5.542.567.957	282.057.624.223	-	282.057.624.223
Tổng chi phí mua tài sản cố định	71.301.191.663	24.820.316.411	-	-	-	96.121.508.074
Tài sản bộ phận	1.069.603.248.292	2.505.028.667.568	-	3.574.631.915.860	(934.355.704.244)	2.640.276.211.616
Tổng tài sản	1.069.603.248.292	2.505.028.667.568	-	3.574.631.915.860	(934.355.704.244)	2.640.276.211.616
Nợ phải trả của các bộ phận	648.015.960.393	1.584.046.673.034	-	2.232.062.633.427	(934.355.704.244)	1.297.706.929.183
Tổng nợ phải trả	648.015.960.393	1.584.046.673.034	-	2.232.062.633.427	(934.355.704.244)	1.297.706.929.183

Theo khu vực địa lý	Bình Định	TP Hồ Chí Minh	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.077.584.306.267	82.138.237.741	1.159.722.544.008	-	1.159.722.544.008
- Bán hàng nội địa	535.947.798.383	82.138.237.741	618.086.036.124	-	618.086.036.124
- Xuất khẩu	541.636.507.884	-	541.636.507.884	-	541.636.507.884
Tổng chi phí mua TSCĐ	96.121.508.074	-	-	-	96.121.508.074
Tài sản bộ phận	3.535.580.681.429	39.051.234.431	3.574.631.915.860	(934.355.704.244)	2.640.276.211.616
Tổng tài sản	3.535.580.681.429	39.051.234.431	3.574.631.915.860	(934.355.704.244)	2.640.276.211.616
Nợ phải trả của các bộ phận	2.196.011.398.996	36.051.234.431	2.232.062.633.427	(934.355.704.244)	1.297.706.929.183
Tổng nợ phải trả	2.196.011.398.996	36.051.234.431	2.232.062.633.427	(934.355.704.244)	1.297.706.929.183

Khu vực địa lý nêu trên được xác định căn cứ theo phân cấp quản lý giữa các xí nghiệp, chi nhánh (đơn vị hạch toán phụ thuộc) của Công ty.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2018	năm 2017
		VND	VND
Góp vốn vào Công ty		60.000.000.000	147.309.025.243
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	-	7.000.000.000
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	-	25.309.025.243
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	-	70.000.000.000
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	-	45.000.000.000
Công ty TNHH MTV BĐS Phú Tài	Công ty con	60.000.000.000	-
Doanh thu bán hàng		22.826.847.794	16.239.343.479
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	160.808.851	100.000.000
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	6.527.591.334	3.208.757.533
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	1.237.648.000	1.453.111.236
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	11.039.597.038	7.825.779.489
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	2.139.833.123	3.651.695.221
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	Công ty con	1.721.369.448	-
Bán tài sản cố định		4.087.296.934	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	1.915.086.260	-
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	2.172.210.674	-
Cho vay		490.991.832.422	487.983.240.188
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	45.602.520.000	26.570.964.819
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	3.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	11.889.431.741	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	85.200.000.000	112.218.731.000
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	216.500.000.000	288.874.867.858
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	59.114.000.000	45.318.676.511
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	Công ty con	29.903.795.681	-
Công ty TNHH MTV BĐS Phú Tài	Công ty con	30.000.000.000	-
Nguyễn Thị Kiêm Oanh	Bên liên quan	9.782.085.000	-
Thu hồi cho vay		417.398.075.798	351.108.740.211
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	33.705.454.662	9.659.871.573
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	86.800.763.216	110.611.000.000
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	231.120.000.000	213.445.713.895
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	55.214.000.000	17.392.154.743
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	Công ty con	10.557.857.920	-
Đi vay		18.454.236.784	-
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	18.454.236.784	-
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa		31.853.261.566	20.410.014.391
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	1.913.775.092	3.867.012.766
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	23.881.809.258	14.162.060.434
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	-	1.453.111.236
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	-	23.284.500
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	3.318.181.818	904.545.455
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	Công ty con	2.739.495.398	-
Mua dịch vụ sửa chữa xe		204.426.990	245.960.884
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	204.426.990	245.960.884

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		13.317.957.403	12.296.094.527
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	498.886.978	1.415.595.469
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	331.506.930	687.972.130
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	10.854.990.107	8.614.406.584
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	1.153.816.434	917.076.165
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	Công ty con	478.756.954	661.044.179
Phải trả người bán ngắn hạn		1.059.840.222	3.784.534.674
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	382.074.655	560.439.675
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	-	81.855.446
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	668.417.019	1.878.470.007
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	9.348.548	863.110.616
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	-	400.658.930
Phải thu cho vay ngắn hạn		272.439.625.531	198.845.868.907
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	34.388.417.066	22.491.351.728
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	13.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	11.889.431.741	-
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	-	1.600.763.216
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	9.153.963	14.629.153.963
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	30.930.000.000	27.030.000.000
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	Công ty con	142.440.537.761	123.094.600.000
Công ty TNHH MTV BĐS Phú Tài	Công ty con	30.000.000.000	-
Nguyễn Thị Kiêm Oanh	Bên liên quan	9.782.085.000	-
Phải thu khác		837.698.732	3.420.379.496
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	-	38.948.160
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	571.107.734	123.253.790
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	55.250.012	55.701.385
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	66.420.840	-
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	-	31.960.320
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	397.371	59.620.351
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	144.522.775	166.362.309
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	Công ty con	-	2.944.533.181

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	404.514.630	519.705.361
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.117.810.481	1.738.035.000

111
ÔNG
HIỆM
KIỂM
AS
111

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc

